

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2022/DS-ST
Ngày: 01-4-2022
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Duy Minh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Minh Chiến;

2. Ông Hồ Xuân Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Mang Đức Kham - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A1.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã A1 tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A1 xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 47/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2021, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 600/2022/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 752/2022/QĐST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2022; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Ngô Thị H, sinh năm 1960

Địa chỉ: Đường T1, khu vực A2, phường N, thị xã A1, tỉnh Bình Định.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1970

Địa chỉ: Đội 5, khu vực C, phường N, thị xã A1, tỉnh Bình Định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Phạm Văn A, sinh năm 1969

Địa chỉ: Đội 5, khu vực C, phường N, thị xã A1, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Ngô Thị H trình bày:

Giữa bà và bà Nguyễn Thị Thanh T không có quan hệ bà con gì. Bà và bà H có quan hệ làm ăn lâu năm nên biết nhau.

Vợ chồng bà T và ông A có quan hệ vay tài sản với bà cụ thể như sau:

- Vào ngày 23/11/2019 (âm lịch), vợ chồng bà T ông A vay 200.000.000đ;

- Vào ngày 04/12/2019 (âm lịch), vợ chồng bà T ông A vay 100.000.000đ;

- Vào ngày 25/4/2020 nhuận (âm lịch), vợ chồng bà T ông A vay 200.000.000đ.

Như vậy, tổng số tiền mà vợ chồng bà T ông A vay của bà trong 03 lần là 500.000.000đ (Năm trăm triệu đồng).

Vợ chồng bà T ông A trực tiếp viết và ký tên vào các giấy mượn tiền. Khi vay, vợ chồng bà T ông A xác định có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH06561, số sê ri BI 307101 cho bà nhận thế chấp.

Các bên có thỏa thuận bằng lời nói về lãi suất cho vay. Theo đó, mức lãi suất được xác định cứ 100.000.000đ tiền vay gốc thì phải trả lãi 4.000.000đ/tháng (tức lãi suất 48%/năm). Các bên không thỏa thuận về thời hạn vay.

Ngày 20/10/2020 (âm lịch), tức là ngày 04/12/2020 (dương lịch), bà có viết “Giấy nhận tiền”, nội dung thể hiện bà nhận bà T 100.000.000đ. Người trực tiếp trả tiền cho bà là vợ chồng bà Bùi Thị Chánh ông Nguyễn Đình Minh. Trước đó, vợ chồng bà Chánh ông Minh có vay tiền bà T. Bà T vay tiền bà nên thay vì vợ chồng bà Chánh ông Minh trả cho bà T để bà T trả cho bà thì vợ chồng bà Chánh ông Minh trực tiếp trả cho bà. Bà xác định nội dung “Giấy nhận tiền” này là phân nghĩa vụ trả tiền của bà T đối với bà. Mặc dù nội dung “Giấy nhận tiền” ngày 04/12/2020 không xác định là khoản tiền gốc hay lãi nhưng khi vay, bà và vợ chồng bà T có thỏa thuận bằng lời nói về việc trả lãi nên bà xác định số tiền 100.000.000đ mà bà T đã trả cho bà là tiền lãi của khoản tiền vay gốc 500.000.000đ.

Nay bà xác định vợ chồng bà T ông A còn nợ bà 500.000.000đ tiền vay gốc. Bà yêu cầu vợ chồng bà T ông A phải có nghĩa vụ trả cho bà 500.000.000đ tiền vay gốc và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật. Thời điểm tính lãi kể từ thời điểm vay.

Theo các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Giữa bà và bà Ngô Thị H không có quan hệ bà con gì. Bà và bà H có quan hệ làm ăn lâu năm nên biết nhau. Chồng bà là Phạm Văn A.

Bà thống nhất như lời trình bày của bà H về số tiền vay và thời điểm vay. Bà và chồng bà trực tiếp viết và ký tên vào các giấy mượn tiền mà bà H đã cung cấp cho Tòa án. Khi vay, vợ chồng bà xác định có thể chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số sê ri BI 307101 cho bà H nhận thế chấp.

Các bên có thỏa thuận bằng lời nói về việc trả lãi. Theo đó, mức lãi suất được xác định cứ 1.000.000đ tiền vay gốc thì phải trả lãi 5000đ/ngày (tức lãi suất 182,5%/năm). Sau khi vay, vợ chồng bà trả tiền lãi hàng tháng. Ngày 20/10/2020 (âm lịch) (tức là ngày 04/12/2020 dương lịch) vợ chồng bà đã trả tiền gốc 100.000.000đ. Sau đó vợ chồng bà không trả cho bà H khoản tiền nào khác. Việc

trả tiền lãi các bên không lập văn bản, chỉ thông qua lời nói. Trước đây vợ chồng bà có gặp bà H để thỏa thuận về việc trả tiền gốc và lãi. Bà H cũng đồng ý và hứa sẽ không khởi kiện vợ chồng bà. Cũng trong ngày 20/10/2020 (âm lịch), bà H hứa sẽ không lấy tiền lãi của vợ chồng bà nữa. Việc bà H hứa với vợ chồng bà không thể hiện bằng văn bản.

Nay bà xác định đã trả cho bà H 100.000.000đ tiền gốc nên chỉ còn nợ bà H 400.000.000đ. Bà yêu cầu không trả tiền lãi cho bà H vì trước đây bà H đã hứa không tính tiền lãi cho vợ chồng bà.

Theo các lời khai tại hồ sơ và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn A trình bày:

Ông là chồng của bà Nguyễn Thị Thanh T. Ông thống nhất toàn bộ lời trình bày và yêu cầu của bà T. Ngoài ra ông không bổ sung gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa hôm nay, tất cả các hoạt động tố tụng những người tiến hành tố tụng đều tuân theo đúng quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H. Xác định tổng số tiền vay gốc mà vợ chồng bà Ngô Thị Thanh Tuyên ông Phạm Văn A còn nợ là 500.000.000đ, không chấp nhận số tiền 100.000.000đ mà vợ chồng bà T ông A đã trả là tiền gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà Ngô Thị H yêu cầu bà Nguyễn Thị Thanh T trả số tiền còn nợ và tiền lãi theo các giấy mượn tiền ngày 23/11/2019 (âm lịch); ngày 04/12/2019 (âm lịch) và ngày 25/4/2020 nhuận (âm lịch) nên đây là tranh chấp về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án mà bị đơn là bà Nguyễn Thị Thanh T cư trú tại đội 5, khu vực C, phường N, thị xã A1, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A1, tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Theo quy định tại Điều 463 của Bộ luật Dân sự, hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định. Bà Ngô Thị H và bà Nguyễn Thị Thanh T là những chủ thể có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự nguyện tham gia vào quan hệ vay tài sản và xác lập hợp đồng vay tài sản theo nội dung các giấy mượn tiền ngày 23/11/2019 (âm lịch); ngày 04/12/2019 (âm lịch) và ngày 25/4/2020 nhuận (âm lịch) với tổng số tiền vay 500.000.000đ, không thỏa thuận lãi suất vay và không xác định thời hạn vay. Do

đó hợp đồng vay tài sản giữa bà H và bà T làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa bên cho vay và bên vay.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng vay tài sản, bà H thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên cho vay theo quy định tại Điều 465 của Bộ luật Dân sự nhưng vợ chồng bà T và ông A không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả tiền của mình. Bà H yêu cầu vợ chồng bà T ông A phải trả toàn bộ số tiền vay gốc là 500.000.000đ và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ thời điểm vay. Xét yêu cầu của bà H, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bà H cho vợ chồng bà T ông A vay ba lần với tổng số tiền 500.000.000đ. Bà T ông A thừa nhận số nợ gốc này. Theo lời trình bày của các đương sự, tuy các bên không thỏa thuận lãi suất trong các “Giấy mượn tiền” nhưng trên thực tế các bên có thỏa thuận bằng lời nói về việc trả lãi. Bà H cho rằng mức lãi suất các bên thỏa thuận là 48%/năm, còn bà T lại cho rằng mức lãi suất các bên thỏa thuận là 182,5%/năm. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự (tức là 10%/năm). Do đó, Hội đồng xét xử xác định mức lãi suất của các hợp đồng vay là 10%/năm. Bà T và ông A cho rằng bà H hứa không yêu cầu vợ chồng bà trả lãi nhưng không có chứng cứ để chứng minh và bà H không thừa nhận nên theo quy định tại khoản 2, 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, yêu cầu không trả lãi của bà T ông A là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Về thời điểm tính lãi, căn cứ nội dung các các giấy mượn tiền ngày 23/11/2019 (âm lịch); ngày 04/12/2019 (âm lịch) và ngày 25/4/2020 nhuận (âm lịch), bà H và bà T đều thừa nhận các bên không thỏa thuận về kỳ hạn trả nợ. Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự thời điểm tính lãi từ thời điểm các bên xác lập hợp đồng vay.

[5] Về chứng cứ trả nợ: Bà H thừa nhận ngày 04/12/2020 đã nhận 100.000.000đ do vợ chồng bà T và ông A trả nợ. Tuy nhiên, bà H xác định đây là số tiền trả lãi, không phải số tiền trả gốc. Vợ chồng bà T ông A xác định đây là số tiền trả gốc, không phải số tiền trả lãi. Theo phân tích của Hội đồng xét xử, các hợp đồng vay giữa bà H và bà T tuy không xác định rõ lãi suất cụ thể trong các giấy mượn tiền nhưng trên thực tế các bên đều thỏa thuận có tính lãi, nên việc bà T và ông A cho rằng số tiền 100.000.000đ là số tiền trả nợ gốc là không có căn cứ. Bà H cho rằng số tiền 100.000.000đ mà vợ chồng bà T và ông A đã trả là số tiền lãi. Tuy nhiên, tiền lãi phát sinh từ ngày xác lập các hợp đồng vay đến ngày 04/12/2020 dưới 100.000.000đ nên bà H cho rằng số tiền 100.000.000đ mà vợ chồng bà T ông A đã trả là tiền lãi của các khoản vay là không có căn cứ chấp nhận. Hội đồng xét xử xác định lại mức lãi suất và tiền lãi đã trả của các hợp đồng vay theo quy định của khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự.

[6] Xác định tiền lãi của các hợp đồng vay:

Đối với khoản vay 200.000.000đ, từ ngày 23/11/2019 âm lịch (tức là ngày 18/12/2019 dương lịch) đến ngày 04/12/2020 là 352 ngày, số tiền lãi được tính:

$$\frac{200.000.000 \times 352 \times 10\%}{365} \approx 19.287.671 \text{ đồng.}$$

Đối với khoản vay 100.000.000đ, từ ngày 04/12/2019 âm lịch (tức là ngày

29/12/2019 dương lịch) đến ngày 04/12/2020 là 341 ngày, số tiền lãi được tính:

$$\frac{100.000.000 \times 341 \times 10\%}{365} \approx 9.342.466 \text{ đồng.}$$

Đối với khoản vay 200.000.000đ, từ ngày 25/4/2020 nhuận âm lịch (tức là ngày 16/6/2020 dương lịch) đến ngày 04/12/2020 là 171 ngày, số tiền lãi được tính:

$$\frac{200.000.000 \times 171 \times 10\%}{365} \approx 9.369.863 \text{ đồng.}$$

Ngày 04/12/2020 vợ chồng bà T ông A trả 100.000.000đ, trong đó tiền lãi của các khoản vay là: 19.287.671đ + 9.342.466đ + 9.369.863đ = 38.000.000đ. Số tiền trả lãi cao hơn quy định của pháp luật được trừ vào số tiền nợ gốc. Do đó, số tiền trả nợ gốc là: 100.000.000đ – 38.000.000đ = 62.000.000đ. Tổng số nợ gốc còn lại: 500.000.000đ – 62.000.000đ = 438.000.000đ.

Đối với số tiền gốc 438.000.000đ, từ ngày 04/12/2020 đến ngày xét xử (01/4/2022) là 483 ngày, số tiền lãi được tính:

$$\frac{438.000.000 \times 483 \times 10\%}{365} = 57.960.000 \text{ đồng.}$$

Như vậy tổng nợ gốc và lãi vợ chồng bà T ông A phải trả là:

$$438.000.000\text{đ} + 57.960.000\text{đ} = 495.960.000\text{đ.}$$

[7] Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận. Do một phần yêu cầu của bà H được chấp nhận nên vợ chồng bà T, ông A phải chịu phần án phí tương ứng với phần yêu cầu của bà H được chấp nhận. Mức án phí theo Danh mục án phí, lệ phí Tòa án là:

$$20.000.000\text{đ} + 4\% \times (495.960.000\text{đ} - 400.000.000\text{đ}) = 23.834.400\text{đ.}$$

[8] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần. Riêng ý kiến của Kiểm sát viên về việc xác định số tiền 100.000.000đ mà vợ chồng bà T ông A đã trả là số tiền trả lãi không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2, 4 Điều 91, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 463, Điều 465, Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự; Khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị H. Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T ông Phạm Văn A phải trả cho bà Ngô Thị H 495.960.000đ (Bốn trăm chín mươi lăm triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng). Trong đó 438.000.000đ (Bốn trăm ba mươi tám triệu đồng) tiền vay gốc và 57.960.000đ (Năm mươi bảy triệu chín trăm sáu mươi nghìn đồng) tiền lãi.

Bác yêu cầu của bà Ngô Thị H về việc xác định số tiền 100.000.000đ mà vợ chồng bà T ông A đã trả là tiền lãi. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh T ông Phạm Văn A về việc xác định số tiền 100.000.000đ đã trả cho bà H là tiền gốc.

2. Kể từ sau ngày 01/4/2022 cho đến khi bà H nhận lại toàn bộ số tiền cho vay gốc còn nợ, vợ chồng bà T ông A còn phải trả tiền lãi trên nợ gốc còn nợ theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền gốc chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc.

3. Về án phí: Buộc vợ chồng bà Nguyễn Thị Thanh T ông Phạm Văn A phải chịu 23.834.400đ (Hai mươi ba triệu tám trăm ba mươi bốn nghìn bốn trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Tất cả các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND thị xã A1;
- CC THADS thị xã A1;
- Phòng KTNV và THA
TAND tỉnh Bình Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Duy Minh